

# Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(Đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014796 ngày 01 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trọng Lạc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Chí Nhân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/12/2017
Bà Đỗ Thị Hoài Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Đỗ Thị Hoài Hương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/12/2017
Ông Bùi Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Ông Lê Việt Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Lê Thị Lan Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2017
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2018
Ông Nguyễn Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/02/2017
Ông Vũ Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/01/2018

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Vũ Bảo Xuyên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Phạm Thị Minh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Phạm Thị Minh Huyền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/12/2017
Ông Đỗ Công Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Ông Trần Đức Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Thái Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Trịnh Trung Dũng	Thành viên	
Ông Đỗ Công Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, 



  
Trần Trung Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

*Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

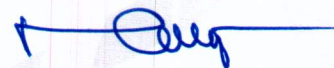
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1



**Nguyễn Phạm Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018



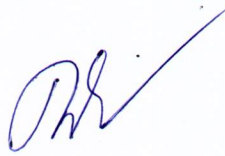
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>553.555.702.788</b>	<b>513.259.786.918</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	7.028.966.160	271.267.305.137
111	1. Tiền		7.028.966.160	14.083.355.137
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	257.183.950.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	49.000.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		49.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		378.095.180.198	95.976.104.261
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	136.834.661.912	88.969.250.167
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	187.805.968.662	4.664.396.990
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	50.000.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.500.541.608	3.370.002.077
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.045.991.984)	(1.027.544.973)
140	IV. Hàng tồn kho		104.130.179.052	140.733.220.086
141	1. Hàng tồn kho	10	104.130.179.052	140.733.220.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.301.377.378	5.283.157.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.063.226.897	1.400.978.995
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.238.150.481	3.882.178.439
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>331.830.521.148</b>	<b>193.348.384.867</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.002.000.000	2.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	8	10.002.000.000	2.000.000
220	II. Tài sản cố định		136.843.539.599	148.505.380.965
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	136.843.539.599	134.482.155.928
222	- Nguyên giá		385.945.953.250	327.221.428.539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(249.102.413.651)	(192.739.272.611)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	14.023.225.037
225	- Nguyên giá		-	45.037.042.917
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(31.013.817.880)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41.761.578.786	14.465.455
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	41.761.578.786	14.465.455
260	VI. Tài sản dài hạn khác		143.223.402.763	44.826.538.447
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	143.223.402.763	44.826.538.447
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>885.386.223.936</b>	<b>706.608.171.785</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>584.195.664.875</b>	<b>424.251.116.384</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>549.433.003.098</b>	<b>408.802.852.204</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	180.533.882.330	113.842.823.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.343.520.729	7.665.896.150
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.005.974.474	6.267.727.742
314	4. Phải trả người lao động		20.801.201.176	65.868.106.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.809.584.339	20.732.482.958
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	7.611.212.530	10.125.189.082
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.343.901.018	20.656.810.576
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	303.969.449.725	162.401.726.456
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.276.777	1.242.089.981
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>34.762.661.777</b>	<b>15.448.264.180</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	13.276.458.569	9.348.934.689
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	21.486.203.208	6.099.329.491
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>301.190.559.061</b>	<b>282.357.055.401</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>301.190.559.061</b>	<b>282.357.055.401</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		49.620.315.640	49.620.315.640
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.570.243.421	32.736.739.761
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.236.739.761	1.085.341.347
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		49.333.503.660	31.651.398.414
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>885.386.223.936</b>	<b>706.608.171.785</b>

  
Vũ Văn Thịnh  
Người lập biểu

  
Trịnh Xuân Tiên  
Kế toán trưởng


  
Trịnh Trung Hiếu  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	22	<b>1.455.888.864.867</b>	<b>1.431.309.509.205</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	59.847.693.819	76.044.992.808
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.396.041.171.048</b>	<b>1.355.264.516.397</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	23	<b>1.063.379.586.740</b>	<b>1.050.596.925.612</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>332.661.584.308</b>	<b>304.667.590.785</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.834.600.840	8.694.058.477
22	7. Chi phí tài chính	25	8.108.098.583	11.770.430.064
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.022.207.136	8.812.796.382
25	8. Chi phí bán hàng	26	231.128.912.302	217.987.662.764
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	35.869.054.345	42.707.283.400
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>62.390.119.918</b>	<b>40.896.273.034</b>
31	11. Thu nhập khác	28	1.146.242.685	847.840.307
32	12. Chi phí khác	29	621.220.007	2.607.406.465
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>525.022.678</b>	<b>(1.759.566.158)</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>62.915.142.596</b>	<b>39.136.706.876</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	13.581.638.936	7.485.308.462
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>49.333.503.660</b>	<b>31.651.398.414</b>
70	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	31	<b>2.467</b>	<b>1.558</b>

  
Vũ Văn Thịnh  
Người lập biểu

Trịnh Xuân Tiến  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Trung Hiếu  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>62.915.142.596</b>	<b>39.136.706.876</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		25.571.976.168	27.774.697.469
03	Các khoản dự phòng		18.447.011	(126.383.861)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		44.093.831	(1.564.184.097)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.497.424.761)	(2.564.512.100)
06	Chi phí lãi vay		6.022.207.136	8.812.796.382
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>91.074.441.981</b>	<b>71.469.120.669</b>
09	(Tăng) các khoản phải thu		(252.541.249.702)	(19.206.789.650)
10	Giảm hàng tồn kho		36.603.041.034	24.333.319.737
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.081.364.408	44.391.995.023
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(5.787.576.539)	2.024.918.747
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.841.211.999)	(8.787.819.847)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.633.636.826)	(6.828.125.734)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		101.000.000	67.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.828.813.204)	(5.503.658.486)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(147.772.640.847)</b>	<b>101.959.960.459</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(147.824.583.963)	(13.395.483.162)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		72.727.273	472.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.424.697.488	2.518.823.793
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(243.327.159.202)</b>	<b>(10.403.932.096)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		894.823.511.522	931.981.113.739
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(726.362.832.206)	(952.693.584.228)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.506.082.330)	(5.825.190.320)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.093.546.795)	(21.761.146.760)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>126.861.050.191</b>	<b>(48.298.807.569)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(264.238.749.858)</b>	<b>43.257.220.794</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	<b>271.267.305.137</b>	<b>228.008.296.229</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		410.881	1.788.114
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>7.028.966.160</b>	<b>271.267.305.137</b>

Vũ Văn Thịnh  
Người lập biểu

Trịnh Xuân Tiến  
Kế toán trưởng



Trịnh Trung Hiếu  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm kết thúc ngày 31/12/2017

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất các loại bánh từ bột và sản xuất ca cao, socola và mút kẹo.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Tháng 4/2017, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV (Vinataba) đã bán toàn bộ 10.347.630 cổ phần, tương ứng với 103.476.300.000 đồng, chiếm 51,74% vốn điều lệ của Công ty bằng phương thức thỏa thuận và khớp lệnh. Sau khi bán toàn bộ lượng cổ phiếu này, Vinataba chính thức không còn là cổ đông của Công ty.

Công ty mua 4.900.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Nam Á, với tỷ lệ biểu quyết 49% để đầu tư tài chính ngắn hạn và đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này trong tháng 2/2018 với số tiền 49.980.000.000 VND.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty có các đơn vị trực thuộc hoạt động tương tự như Công ty, cụ thể như sau:

Stt	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nam	Phố Nguyễn Hữu Tiên, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
2	Chi nhánh Miền Nam	Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3	Chi nhánh Bắc Ninh	Lô E15+E16+E17 cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Vietcombank tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá trên tờ khai hải quan tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Vietcombank;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Vietcombank.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Hội đồng Quản trị cuối năm tài chính.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▶ TSCĐ khác	06 năm



## **2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu tương ứng với lượng sản phẩm, hàng hóa khuyến mãi hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá có điều kiện chưa được giao hoặc chưa trả cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện là giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hóa hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá mà Công ty sẽ phải trả cho nhà phân phối cho số lượng hàng hoá hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá mà nhà phân phối đã trả thay cho Công ty khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình bán hàng của Công ty trong từng thời kỳ.

## **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



## 2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Chiết khấu thanh toán;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Ưu đãi thuế TNDN*

Theo Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới tại chi nhánh miền Nam.

## 2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	185.588.789	185.672.448
Tiền gửi ngân hàng	6.843.377.371	13.897.682.689
Các khoản tương đương tiền	-	257.183.950.000
	<b>7.028.966.160</b>	<b>271.267.305.137</b>

### 4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Trong năm 2017, Công ty đã mua 4.900.000 cổ phần, tương ứng với 49.000.000.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần thực phẩm Đông Nam Á với mục đích đầu tư kinh doanh ngắn hạn và sẽ chuyển nhượng trong thời gian thích hợp (chứng khoán kinh doanh).

Ngày 08/02/2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần này với giá bán 49.980.000.000 VND.

### 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>136.834.661.912</b>	<b>(882.499.731)</b>	<b>87.971.225.177</b>	<b>(864.052.720)</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Việt	1.518.755.554	-	2.125.496.227	-
Hangzhou Jinji Food	-	-	7.502.133.477	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.536.174.610	-	5.740.668.401	-
Dongxing Fengrun Trade Co., Ltd.	15.108.582.380	-	-	-
Công ty CP Thực phẩm quốc tế Alpha (*)	20.000.000.000	-	-	-
Khách hàng khác	96.671.149.368	(882.499.731)	72.602.927.072	(864.052.720)
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>998.024.990</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam	-	-	423.125.000	-
Công ty CP Ngân Sơn	-	-	1.199.990	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	-	-	330.400.000	-
Công ty thương mại Miền Nam	-	-	243.300.000	-
	<b>136.834.661.912</b>	<b>(882.499.731)</b>	<b>88.969.250.167</b>	<b>(864.052.720)</b>

(\*) Phải thu tiền đặt cọc theo hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất số 0112/ ALP- HN tại chi nhánh Bắc Ninh ngày 05/12/2017, đã thanh lý ngày 30/12/2017.

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH Phát triển Ruby Linh	-	-	949.850.000	-
Max Tin Can Co., Ltd.	-	-	827.545.875	-
Công ty CP Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng	2.758.338.000	-	674.437.500	-
Công ty CP Thực phẩm quốc tế Alpha (*)	158.402.177.103	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lê	11.349.536.000	-	-	-
Khác	3.503.761.975	(163.492.253)	2.212.563.615	(163.492.253)
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty CP Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á (**)	11.792.155.584	-	-	-
	<b>187.805.968.662</b>	<b>(163.492.253)</b>	<b>4.664.396.990</b>	<b>(163.492.253)</b>

(\*) Tạm ứng theo hợp đồng số 0106/HN-ALP ngày 01/08/2017 để sản xuất các sản phẩm theo chỉ định của Công ty.

(\*\*) Theo Phụ lục hợp đồng số 09/PL/DNA-HN ngày 07/06/2017, ứng trước 30% giá trị đơn hàng ngày 08/12/2017.

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn cuối năm là khoản cho vay theo hợp đồng ngày 18/12/2017 với số tiền 50.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm và thời hạn vay 03 tháng từ thời điểm vay. Khoản vay đã được thu hồi toàn bộ ngày 05/02/2018.

**8. Phải thu khác**

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng (*)	4.155.334.135	-	1.702.329.259	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ TS thuế tài chính	-	-	1.046.693.834	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.000.000	-	270.000.000	-
Phải thu khác	305.207.473	-	350.978.984	-
	<b>4.500.541.608</b>	<b>-</b>	<b>3.370.002.077</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ dài hạn (Thuyết minh 11)	10.002.000.000	-	2.000.000	-
	<b>10.002.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tạm ứng cho nhân viên kinh doanh, trưởng phòng kinh doanh, giám đốc phụ trách thực hiện các hoạt động liên quan đến bán hàng, quảng cáo, chạy chương trình bán hàng, thuê quầy bán bánh trung thu.



**9. Nợ xấu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	130.636.011	-	130.636.011	-
Công ty TNHH SX&DV Sao Thăng Long	96.520.675	-	96.520.675	-
Công ty CP Thực phẩm Công nghệ Hữu Nghị	74.749.390	-	74.749.390	-
Lê Tuấn Hùng	134.359.539	-	134.359.539	-
Ngô Trường Giang	107.038.388	-	112.492.933	-
Công ty CP HIWAY Việt Nam	28.755.203	14.377.601	28.755.203	20.128.642
Các đối tượng khác	355.814.789	30.996.663	311.533.841	4.866.230
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
FEROSTAR	52.272.500	-	52.272.500	-
Các đối tượng khác	111.219.753	-	111.219.753	-
	<b>1.091.366.248</b>	<b>45.374.264</b>	<b>1.052.539.845</b>	<b>24.994.872</b>

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	319.426.874	-	477.532.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.756.538.425	-	58.561.583.943	-
Công cụ, dụng cụ	5.396.871.155	-	6.422.009.946	-
Thành phẩm	36.576.619.650	-	72.783.747.463	-
Hàng hóa	4.080.722.948	-	2.488.346.734	-
	<b>104.130.179.052</b>	<b>-</b>	<b>140.733.220.086</b>	<b>-</b>



11. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê kho, cửa hàng	433.434.223	787.298.888
Công cụ dụng cụ xuất dùng	583.903.780	324.319.997
Chi phí trả trước khác	45.888.894	289.360.110
	<b>1.063.226.897</b>	<b>1.400.978.995</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (*)	41.715.084.956	43.219.045.277
Tiền thuê tài sản gắn liền với đất tại Bắc Ninh (**)	93.775.496.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.066.408.110	1.607.493.170
Cải tạo, sửa chữa văn phòng	461.000.088	-
Chi phí quảng cáo	400.000.000	-
Nhãn hiệu Omoni	1.611.111.109	-
Chi phí trả trước khác	194.302.500	-
	<b>143.223.402.763</b>	<b>44.826.538.447</b>

(\*) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 theo hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 với diện tích 34.681,5 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Đại Nam đến hết ngày 31/12/2055 để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm – Công ty cổ phần thực phẩm Hữu Nghị – chi nhánh Miền Nam với tổng số tiền là 43.910.615.744 đồng. Tiền thuê tài sản gắn liền với đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động cho đến hết thời hạn thuê.

(\*\*) Tiền thuê tài sản (nhà xưởng) gắn liền với đất tại lô E13, E14, E15, E16 và E17 theo Hợp đồng thuê đất số 016/ALP-HN với diện tích 35.000 m<sup>2</sup> tại Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm – Công ty cổ phần thực phẩm Hữu Nghị – Chi nhánh Bắc Ninh với thời hạn thuê đến năm 2056. Tiền thuê tài sản gắn liền với đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động cho đến hết thời hạn thuê.



**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND	Giá trị VND
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2017	122.651.497.905	168.499.056.346	26.526.697.849	9.385.098.689	159.077.750	327.221.428.539	3.672.378.993
Mua trong năm	459.764.802	9.243.490.000	4.138.880.000	-	-	13.842.134.802	4.649.592.936
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	43.725.661.099	1.379.381.818	-	-	45.105.042.917	9.145.307.998
Phân loại lại	(45.252.227)	(12.719.053.985)	3.997.520.622	8.766.785.590	-	-	4.535.860.937
Thanh lý	-	-	(222.653.008)	-	-	(222.653.008)	3.195.154.000
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>123.066.010.480</b>	<b>208.749.153.460</b>	<b>35.819.827.281</b>	<b>18.151.884.279</b>	<b>159.077.750</b>	<b>385.945.953.250</b>	<b>5.902.527.400</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2017	36.293.135.486	139.343.472.647	15.281.207.956	1.662.378.772	159.077.750	192.739.272.611	5.225.499.549
Khấu hao trong năm	6.434.818.753	13.047.807.078	2.744.308.592	1.121.013.046	-	23.347.947.469	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	32.679.893.961	557.952.618	-	-	33.237.846.579	170.444.261
Thanh lý	-	-	(222.653.008)	-	-	(222.653.008)	170.444.261
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>42.727.954.239</b>	<b>185.071.173.686</b>	<b>18.360.816.158</b>	<b>2.783.391.818</b>	<b>159.077.750</b>	<b>249.102.413.651</b>	<b>3.842.823.254</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2017	86.358.362.419	29.155.583.699	11.245.489.893	7.722.719.917	-	134.482.155.928	7
Tại ngày 31/12/2017	80.338.056.241	23.677.979.774	17.459.011.123	15.368.492.461	-	136.843.539.599	Số phải nộp VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.137.724.753 VND

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm bao gồm giá trị hệ thống dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị nhập khẩu để lắp đặt cho hệ thống sản xuất tại chi nhánh Bắc Ninh và các chi phí liên quan với số tiền 41.747.113.331 VND. Tại ngày 31/12/2017, toàn bộ dây chuyền, máy móc thiết bị đã được nhập khẩu và đang trong quá trình lắp đặt, chạy thử. Chi tiết giá trị hệ thống dây chuyền như sau:

	Số tiền (VND)	Giá trị VND
Dây chuyền, cơ cấu vận chuyển, bảo hiểm, dịch vụ tư vấn lắp đặt, chạy thử và vận hành	41.314.092.237	797.661.758
Thuế, phí	433.021.094	-
		2.559.329.392
		648.551.324
		432.000
		-
		<b>4.005.974.474</b>

chi khác nhau  
quan thuế.



**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>180.533.882.330</b>	<b>180.533.882.330</b>	<b>113.672.378.993</b>	<b>113.672.378.993</b>
Công ty CP Bao bì Liksin Phương Bắc	3.936.160.389	3.936.160.389	4.649.592.936	4.649.592.936
Công ty CP Bao bì và In Nông Nghiệp	17.084.277.545	17.084.277.545	9.145.307.998	9.145.307.998
Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	6.882.586.260	6.882.586.260	4.535.860.937	4.535.860.937
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	14.256.421.850	14.256.421.850	8.195.154.000	8.195.154.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Minh Châu	-	-	5.902.527.400	5.902.527.400
Công ty CP ĐTXD và DVTM Thái Thịnh	4.039.495.920	4.039.495.920	6.018.436.173	6.018.436.173
Công ty CP TM và DV Song Phương	3.136.359.000	3.136.359.000	-	-
TT ITALY S.R.L	4.321.630.074	4.321.630.074	-	-
Phải trả người bán khác	126.876.951.292	126.876.951.292	75.225.499.549	75.225.499.549
<b>Bên liên quan</b>	-	-	<b>170.444.261</b>	<b>170.444.261</b>
Công ty CP Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	-	-	170.444.261	170.444.261
	<b>180.533.882.330</b>	<b>180.533.882.330</b>	<b>113.842.823.254</b>	<b>113.842.823.254</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.348.781.606	32.925.285.028	29.374.165.180	-	797.661.758
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.278.130.760	2.278.130.760	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.611.327.282	12.633.636.826	13.581.638.936	-	2.559.329.392
Thuế thu nhập cá nhân	-	307.186.854	4.099.649.851	4.441.014.321	-	648.551.324
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.419.817.488	1.419.817.488	-	-
Các loại thuế khác	-	432.000	879.800.323	879.800.323	-	432.000
Các khoản phải nộp khác	-	-	28.271	28.271	-	-
	-	<b>6.267.727.742</b>	<b>54.236.348.547</b>	<b>51.974.595.279</b>	-	<b>4.005.974.474</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>156.994.973.617</b>	<b>156.994.973.617</b>	<b>866.175.240.578</b>	<b>726.362.832.206</b>	<b>296.807.381.989</b>	<b>296.807.381.989</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Chương Dương (a)	59.927.062.467	59.927.062.467	224.966.999.759	237.117.216.944	47.776.845.282	47.776.845.282
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng (b)	38.818.834.566	38.818.834.566	182.508.255.881	151.011.905.432	70.315.185.015	70.315.185.015
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm (c)	12.461.856.429	12.461.856.429	213.981.147.136	106.239.127.004	120.203.876.561	120.203.876.561
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (d)	24.840.007.385	24.840.007.385	207.308.055.571	194.190.602.512	37.957.460.444	37.957.460.444
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính (e)	20.947.212.770	20.947.212.770	-	20.947.212.770	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (f)	-	-	37.410.782.231	16.856.767.544	20.554.014.687	20.554.014.687
Ngân hàng Bangkok Đại chúng trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.406.752.839</b>	<b>5.406.752.839</b>	<b>7.162.067.736</b>	<b>5.406.752.839</b>	<b>7.162.067.736</b>	<b>7.162.067.736</b>
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính (g)	5.406.752.839	5.406.752.839	-	5.406.752.839	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (h)	-	-	7.162.067.736	-	7.162.067.736	7.162.067.736
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-
	<b>162.401.726.456</b>	<b>162.401.726.456</b>	<b>873.337.308.314</b>	<b>731.769.585.045</b>	<b>303.969.449.725</b>	<b>303.969.449.725</b>

16. Các khoản vay và nợ (tiếp theo)

	01/01/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính (g) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.099.329.491	6.099.329.491	-	6.099.329.491	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank (h) Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	28.648.270.944	7.162.067.736	21.486.203.208	21.486.203.208
	<b>6.099.329.491</b>	<b>6.099.329.491</b>	<b>28.648.270.944</b>	<b>13.261.397.227</b>	<b>21.486.203.208</b>	<b>21.486.203.208</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	5.406.752.839	5.406.752.839	7.162.067.736	5.406.752.839	7.162.067.736	7.162.067.736
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>6.099.329.491</b>	<b>6.099.329.491</b>			<b>21.486.203.208</b>	<b>21.486.203.208</b>



### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐHMTD/NHCT128-HUUNGHI ngày 19/01/2017. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/12/2017. Thời hạn cho vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cấp tín dụng số 90208.16.065.560403.TD ngày 01/12/2016 và phụ lục số 90208.16.065.560403.TD.PL01 ngày 31/12/2017. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/01/2018. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/17079 ngày 06/10/2017. Khoản vay nhằm tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 06/10/2018. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ký ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 14/06/2016 và 21/11/2016. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay đến ngày 16/05/2018. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (e) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay từng lần số 14.16.10/CVTL và 14.16.11/CVTL, mục đích vay bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền mua nguyên liệu, thời hạn rút vốn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 1 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 04/2013 ngày 26/06/2013 và phụ lục số 01 ngày 16/06/2014. Khoản vay nhằm vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức 10 năm kể từ ngày ký thỏa thuận tín dụng. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày đối với Thư tín dụng (trả ngay/ trả chậm), Khoản vay nhập khẩu, Vay ngắn hạn luân chuyển và không quá 01 năm đối với Bảo lãnh ngân hàng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

- (g) Khoản nợ thuê tài chính phải trả cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng số 21.13.06/CTTC, 21.12.03/CTTC và 21.10.01/CTTC với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Trong năm, Công ty đã thanh toán hết nợ gốc thuê tài chính ngắn và dài hạn.
- (h) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700085238 ký ngày 13/12/2017. Khoản vay nhằm mục đích mua máy móc mới cho nhà máy tại chi nhánh Bắc Ninh. Thời hạn cho vay là bốn (04) năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, mức lãi suất cố định được ấn định là 7%/năm trên cơ sở một năm có 360 ngày. Lãi suất cho vay sau thời hạn nêu trên sẽ được điều chỉnh 06 tháng 1 lần kể từ ngày kết thúc thời hạn cố định lãi suất và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Trả nợ gốc 3 tháng 1 lần, trả dần đều với số tiền gốc bằng nhau. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay là hệ thống dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị nhập khẩu và các chi phí liên quan đến hợp đồng số 22032017/HH-TT/17 ngày 22/03/2017 giữa Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị và TT ITALY S.R.L.



**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	339.153.728	158.158.591
Chi phí hỗ trợ bán hàng	14.451.935.054	19.470.096.731
Chi phí khác	1.018.495.557	1.104.227.636
	<b>15.809.584.339</b>	<b>20.732.482.958</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.343.901.018</b>	<b>20.656.810.576</b>
Kinh phí công đoàn	1.067.867.812	1.238.462.364
BHXH, BHYT, BHTN	147.457.594	46.821.592
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	524.672.891	618.219.686
Chi phí hoạt động của Đảng ủy	1.229.215.112	2.767.518.626
Chi phí quyết toán tạm tính của dự án miền Nam (*)	10.981.660.684	15.199.090.909
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.026.925	786.697.399
<b>Dài hạn</b>	<b>13.276.458.569</b>	<b>9.348.934.689</b>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (**)	13.276.458.569	9.348.934.689
	<b>27.620.359.587</b>	<b>30.005.745.265</b>

(\*) Phần phải trả nhà thầu ước tính tương ứng với giá trị tạm tăng tài sản cố định (Dự án miền Nam) chưa có đầy đủ hồ sơ, chứng từ.

(\*\*) Là khoản nhận đặt cọc các đại lý, nhà phân phối, các nhân viên thu tiền hàng của Công ty và khoản nhận thế chấp của nhân viên của Công ty.

**19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu tương ứng với lượng sản phẩm, hàng hóa khuyến mãi hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá có điều kiện chưa được giao hoặc chưa trả cho khách hàng.



**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	200.000.000.000	45.772.893.134	26.715.238.022	272.488.131.156
Lợi nhuận năm trước	-	-	31.651.398.414	31.651.398.414
Trích lập các quỹ	-	3.847.422.506	(5.629.896.675)	(1.782.474.169)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2017	<u>200.000.000.000</u>	<u>49.620.315.640</u>	<u>32.736.739.761</u>	<u>282.357.055.401</u>
Lợi nhuận năm nay	-	-	49.333.503.660	49.333.503.660
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	<u>200.000.000.000</u>	<u>49.620.315.640</u>	<u>51.570.243.421</u>	<u>301.190.559.061</u>

(\*) Trích quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2017 và chia cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 01/07/2017.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	-	103.476.300.000	51,74
Các cổ đông khác	200.000.000.000	100,00	96.523.700.000	48,26
	<u>200.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận năm trước	30.000.000.000	20.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	10.375,17	10.222.480,48
EUR	216,33	227,25

**22. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>1.455.888.864.867</b>	<b>1.431.309.509.205</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1.455.887.093.361	1.431.023.085.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.771.506	286.423.476
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>59.847.693.819</b>	<b>76.044.992.808</b>
Chiết khấu thương mại	27.180.914.649	26.828.770.152
Hàng bán bị trả lại	32.666.779.170	49.216.222.656
	<b><u>1.396.041.171.048</u></b>	<b><u>1.355.264.516.397</u></b>

**23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.063.379.586.740	1.050.759.586.090
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(162.660.478)
	<b><u>1.063.379.586.740</u></b>	<b><u>1.050.596.925.612</u></b>



**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.424.697.488	2.518.823.793
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.409.903.352	4.611.050.587
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	1.564.184.097
	<b>4.834.600.840</b>	<b>8.694.058.477</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.022.207.136	8.812.796.382
Chiết khấu thanh toán	102.278.228	102.271.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.939.519.388	2.855.362.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	44.093.831	-
	<b>8.108.098.583</b>	<b>11.770.430.064</b>

**26. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	112.110.644.109	106.712.317.307
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì (*)	1.653.581.233	9.488.071.787
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.006.085.242	1.277.746.325
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.848.051.603	1.930.842.480
Chi phí khác	114.510.550.115	98.578.684.865
	<b>231.128.912.302</b>	<b>217.987.662.764</b>

(\*) Từ năm 2017, Công ty hạch toán chi phí vật liệu, bao bì phục vụ cho sản phẩm bánh Trung thu vào giá vốn hàng bán.

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.728.895.550	25.663.761.945
Chi phí vật liệu quản lý	247.496.730	136.815.685
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	702.861.075	563.702.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.250.985.948	2.073.003.636
Thuế, phí, lệ phí	2.440.690.657	1.433.817.488
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	18.447.011	36.276.617
Chi phí khác	10.479.677.374	12.799.905.916
	<b>35.869.054.345</b>	<b>42.707.283.400</b>

**28. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	72.727.273	45.688.307
Thu nhượng bán, thanh lý vật tư	92.764.429	257.847.096
Thu phạt hợp đồng	146.518.736	-
Thu nhập khác	834.232.247	544.304.904
	<b>1.146.242.685</b>	<b>847.840.307</b>

**29. Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nhượng bán vật tư	133.601.098	1.064.603.412
Các khoản phạt	442.752.138	-
Chi phí khác	44.866.771	1.542.803.053
	<b>621.220.007</b>	<b>2.607.406.465</b>

**30. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>62.915.142.596</b>	<b>39.136.706.876</b>
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	1.355.670.141	497.458.442
Thu nhập chịu thuế	64.270.812.737	39.634.165.318
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>	<b>12.854.162.547</b>	<b>7.926.833.064</b>
Điều chỉnh:		
Thuế TNDN được miễn giảm của dự án nhà máy chế biến thực phẩm ở Bình Dương	-	(441.524.602)
Thuế TNDN tăng do truy thu theo Quyết định số 54926/QĐ-CT-TTrGCN ngày 14/08/2017 của Cục thuế Hà Nội	727.476.389	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.611.327.282	954.144.554
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.633.636.826)	(6.828.125.734)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.559.329.392</b>	<b>1.611.327.282</b>



### 31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	49.333.503.660	31.651.398.414
Các khoản điều chỉnh	-	500.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	500.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.333.503.660	31.151.398.414
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.467</b>	<b>1.558</b>

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa phân phối lợi nhuận 2017, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2017.

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.096.467.390	953.291.237.496
Chi phí nhân công	262.541.612.687	252.355.672.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.571.976.168	27.774.697.469
Chi phí dự phòng	18.447.011	36.276.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	151.472.636.961	134.380.568.715
	<b>1.244.701.140.217</b>	<b>1.367.838.453.151</b>

### 33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.028.966.160	-	271.267.305.137	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.337.203.520	(1.045.991.984)	92.341.252.244	(1.027.544.973)
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	49.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>257.366.169.680</b>	<b>(1.045.991.984)</b>	<b>363.608.557.381</b>	<b>(1.027.544.973)</b>

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	303.969.449.725	162.401.726.456
Phải trả người bán, phải trả khác	208.154.241.917	143.848.568.519
Chi phí phải trả	15.809.584.339	20.732.482.958
	<b>527.933.275.981</b>	<b>326.982.777.933</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND
<b>31/12/2017</b>		
Đầu tư ngắn hạn	49.000.000.000	49.000.000.000
	<b>49.000.000.000</b>	<b>49.000.000.000</b>
<b>01/01/2017</b>		
Đầu tư ngắn hạn	-	-
	-	-

#### **Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Quản lý rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản



lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.028.966.160	-	7.028.966.160
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.452.703.789	10.002.000.000	150.454.703.789
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	49.000.000.000	-	49.000.000.000
	<b>246.481.669.949</b>	<b>10.002.000.000</b>	<b>256.483.669.949</b>
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.267.305.137	-	271.267.305.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.148.215.018	2.000.000	91.150.215.018
	<b>362.415.520.155</b>	<b>2.000.000</b>	<b>362.417.520.155</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Vay và nợ	303.969.449.725	-	303.969.449.725
Phải trả người bán, phải trả khác	194.877.783.348	13.276.458.569	208.154.241.917
Chi phí phải trả	15.809.584.339	-	15.809.584.339
	<b>514.656.817.412</b>	<b>13.276.458.569</b>	<b>527.933.275.981</b>
<b>01/01/2017</b>			
Vay và nợ	162.401.726.456	-	162.401.726.456
Phải trả người bán, phải trả khác	134.499.633.830	9.348.934.689	143.848.568.519
Chi phí phải trả	20.732.482.958	-	20.732.482.958
	<b>317.633.843.244</b>	<b>9.348.934.689</b>	<b>326.982.777.933</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. Thông tin khác

Năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với khu đất 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội thành văn phòng làm việc và cho thuê, công trình nhà ở để kinh doanh đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án quy hoạch.

Đến ngày 31/12/2017, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng như lập dự án quy hoạch.

#### 35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 36. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bánh mứt kẹo và chủ yếu diễn ra tại khu vực phía Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

#### 37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ	Mua hàng	-	3.793.927.257
Công ty Thương mại Thuốc lá (*)	Cùng công ty mẹ	Mua hàng	-	22.036.362
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	-	10.347.630.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa (*)	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	-	36.363.636
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Bán hàng	6.109.091	-
Công ty CP Ngân Sơn (*)	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	2.836.356	-
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Mua hàng	2.000.000.000	-
Công ty CP Thực phẩm công nghệ Đông Nam Á Lê Mai Dị	Công ty được đầu tư Cổ đông lớn	Mua hàng Cho vay	25.336.183.511 50.000.000.000	- -



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Phải trả ngắn hạn khác	-	10.347.630.000
Công ty CP Thực phẩm công nghệ Đông Nam Á	Công ty được đầu tư	Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.792.155.584	-
		Phải trả người bán ngắn hạn	-	170.444.261
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	423.125.000
Công ty CP Ngân Sơn (*)	Cùng công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	1.199.990
Công ty Thương mại Miền Nam (*)	Cùng công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	243.300.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	Cùng công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	330.400.000
Lê Mai Dịu	Cổ đông lớn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.000.000.000	-

(\*) Từ tháng 4 năm 2017, các Công ty này không phải bên liên quan của Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.804.845.399	3.732.582.533
	<b>3.804.845.399</b>	<b>3.732.582.533</b>

### 38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại do điều chỉnh giảm doanh thu điều chuyển giữa các nhà phân phối, cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016		
		Báo cáo kiểm toán VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.436.624.337.924	1.431.319.509.205	(5.304.828.719)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	81.359.821.527	76.054.992.808	(5.304.828.719)

### 39. Phê duyệt Báo cáo tài chính

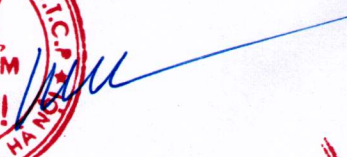
Báo cáo tài chính này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2018.



Vũ Văn Thịnh  
Người lập biểu



Trịnh Xuân Tiến  
Kế toán trưởng



Trịnh Trung Hiếu  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

